

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vận tải hành khách
công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt ở Thủ đô năm 2011 đến 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ công văn số 239/LĐTBXH-LĐTL ngày 27/01/2014 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc tiền lương cho người lao động tham gia cung cấp hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 992/2003/QĐ-BGTVT ngày 09/4/2003 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành quy định bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa ô tô;

Căn cứ Quyết định số 5406/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 của UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá chi phí khấu hao cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố;

Theo đề nghị của Liên sở: Giao thông Vận tải – Tài chính – Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 172/TTr-LS: GTVT-TC-LĐTB&XH ngày 27/3/2014; kèm theo kết quả rà soát định mức cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội của đơn vị tư vấn là Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải – Bộ Giao thông Vận tải tại báo cáo số 144/CV-VCL&PT ngày 26/3/2014, Biên bản họp ngày 26/3/2014 của Liên ngành: Giao thông Vận tải, Tài chính, Lao động thương binh & Xã hội, Trung tâm quản lý và điều hành giao thông đô thị Hà Nội, Tổng Công ty

Vận tải Hà Nội, Viện Chiến lược và Phát triển giao thông Vận tải thống nhất kết quả rà soát định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là tập định mức dự toán chuyên ngành vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Định mức dự toán chuyên ngành vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội và là cơ sở để xây dựng đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2014 và thay thế Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội

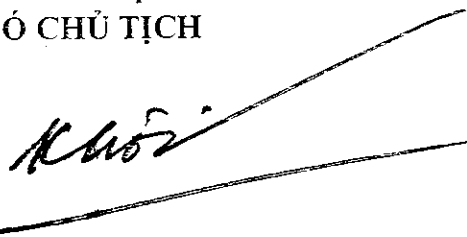
Trong quá trình tổ chức thực hiện, Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị liên quan chủ động giải quyết những khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng trên địa bàn Thành phố; Báo cáo UBND Thành phố để kịp thời giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội; Tổng giám đốc Tổng công ty Vận tải Hà Nội và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND TP; (để
- Đ/c Chủ tịch UBND TP; (báo cáo
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Các Bộ: GTVT, TC, XD;
- VPUB: các PCVP, các phòng CV, TH;
- Lưu: VT, QHXDGT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khôi

PHẦN I

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO
HOẠT ĐỘNG VTHKCC BẰNG XE BUÝT**

(kèm theo Quyết định số 1721 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2014
của UBND Thành phố Hà Nội)

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO CÔNG NHÂN LÁI XE VÀ
NHÂN VIÊN BÁN VÉ**

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca	Phút	420	420	420
2	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	287	287	287
3	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
4	Số ca xe bình quân/ngày	Ca/ngày	2,21	2,12	2,17
5	Hành trình BQ một ca xe	Km/ca	125	118	110
6	Tỷ lệ lao động dự phòng	%	10	10	10

**ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN LÁI XE VÀ
NHÂN VIÊN BÁN VÉ**

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe	Bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe		4,11	3,64	3,25
3	Bậc lương nhân viên bán vé	Bậc	3/5	3/5	2/5
4	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,73	2,73	2,33
5	Hệ số đảm bảo thu nhập		2,97	2,97	2,97
6	Tiền lương cơ sở		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước		

Ghi chú:

1. Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

2. Ăn ca

3. Lương cơ sở

4. Lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé = Hệ số lương x Mức lương cơ sở x Hệ số đảm bảo thu nhập

theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
I	Buýt lớn	Lít/100 km	33,6
II	Buýt trung bình	Lít/100 km	30,3
III	Buýt nhỏ	Lít/100 km	20,5

Ghi chú:

1. Các xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 5 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là: 1,05

ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH THUÊ ĐẤT

Loại xe	Buýt Lớn	Buýt Trung bình	Buýt nhỏ
Diện tích (m ²)	149	117,5	87

Handwritten signatures and initials.

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP I

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP I (Km)
XE BUÝT LỚN	4.000
XE BUÝT TRUNG BÌNH	4.000
XE BUÝT NHỎ	4.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 cho các loại xe

- Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ VTHKCC như sau:

1. Chuẩn bị
 2. Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh
 3. Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận
 4. Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.
 5. Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phân máy và khung xe.
 6. Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại.
 7. Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cõroa.
 8. Kiểm tra vận chặt rô tuyn ba ngang dọc.
 9. Kiểm tra vận chặt hệ thống nhíp, các đăng.
 10. Kiểm tra xiết chặt hộp số.
 11. Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh theo các thông số chuẩn của Nhà sản xuất.
 12. Kiểm tra, điều chỉnh độ ngay chân ga.
 13. Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.
 14. Xả bẩn trong bình chứa hơi.
 15. Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn của Nhà SX.
 16. Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.
 17. Kiểm tra các lớp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.
 18. Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.
 19. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô.
- Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh.
- Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết.

Handwritten signature and initials

Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.

20. Bơm mỡ vào các vú mỡ.

21. Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP I

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí	1,0	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây còroa	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra vận chặt rô tuyn ba ngang dọc	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vận chặt hệ thống nhíp, các đăng	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra xiết chặt bu lông, giá bắt hộp số	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ ngay chân ga	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.	1,0	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi	0,5	0,5		
15	Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn.	1,0	0,6	0,6	4

16	Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi	0,5	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết. Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	0,5	0,5	0,5	4
Cộng		18	17	11,5	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO BẢO DƯỠNG CẤP I

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe lớn	Xe TB	Xe nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	1	1	1
2	Mỡ bơm L2 EP2	Kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	Kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú:

1. Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cấp cường bức – Cấp 1

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP II

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP II (Km)
XE BUÝT LỚN	12.000
XE BUÝT TRUNG BÌNH	12.000
XE BUÝT NHỎ	12.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 2 cho các loại xe

- Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 2 đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ VTHKCC như sau:

1. Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ BD, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và Tổ sản xuất).
2. Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe.
3. Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.
4. Kê kích tháo 2 vé lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bì, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
5. Kê kích tháo 2 vé lốp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bì, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
6. Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.
7. Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.
8. Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.
9. Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ sung nước, kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cua roa.
10. Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp.
11. Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.
12. Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.
13. KT điều chỉnh độ dư tay lái, độ chụm bánh trước, độ dư ba ngang, ba dọc, xiết chặt, KT dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.
14. Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc (với xe B 731, Renault) Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung KT dầu của hộp số bánh răng bán trục.
15. Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.
16. Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu. rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu boọc, bôi mỡ, lắp chặt.
17. Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.

18. Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... Hông sửa chữa.

19. KT xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. KT hệ thống đóng mở cửa. KT xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bàn lề...

20. Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.

21. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô,... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.

Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.

Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.

Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.

Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống.

Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.

Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

22. Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.

23. Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.

24. Vệ sinh xe bàn giao xe.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP 2

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ BD, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và Tổ sản xuất).	1,0	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 vé lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bị, phốt, má phanh, tấm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.	10,5	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 vé lốp sau, tháo rời các moay ơ	11,0	8,0	5,8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
	rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cao sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.				
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra xiết chặt két nước, bổ sung nước. Kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cua roa.	3,0	2,5	1,8	3
10	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần dây ly hợp.	4,0	3,0	2,0	4
11	Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	3,0	2,5	1,7	3
13	KT điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, KT dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc (với xe B 731, Renault) Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung KT dầu của hộp số bánh răng bán trục.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra nồng độ dung dịch ác quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu boọc, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cô góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện của hơi,... Hòng sửa chữa.	4,0	3,0	2,0	4
19	KT xiết chặt chân máy, bộ xe, tra dầu các khớp	2,5	1,5	1,3	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
	cửa. KT hệ thống đóng mở cửa. KT xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...				
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3,0	2,0	1,5	4
21	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô,... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khí mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự dò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.	5,0	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
	Tổng cộng	75	60	45	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO BẢO DƯỠNG CẤP II

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	4	4	3
2	Xăng rửa	Lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	Lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	Kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	Kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	Cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	Kg	3	3	2
8	Giấy ráp	Tờ	2	2	1

Ghi chú:

- Mỡ bi mo-ô-ơ: Phạm cấp API: NLG-2.3; NLGI EP-2; Tiêu chuẩn SAE: J310A.
- Mỡ bi máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG VẬT TƯ CHÍNH CHO BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 Km)	Lọc dầu (1000 Km)	Lọc n/liệu tinh (1000 Km)	Lọc n/liệu thô (1000 Km)	Lọc tách âm khí nén (1000 Km)	Dây đai (1000 Km)
1	Buýt lớn	24	12	12	24	48	36
2	Buýt trung bình	24	12	12	24	48	36
3	Buýt nhỏ	24	12	12	24	48	36

Ghi chú:

- Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ - cấp II.
- Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc

ĐỊNH NGẠCH SỬA CHỮA LỚN XE VÀ TỔNG THÀNH

Hạng xe	ĐỊNH MỨC SỬA CHỮA LỚN LẦN ĐẦU (1000 KM)				
	Máy	Gâm + T/lực	Điện	Điều hòa	Vô
Xe buýt Lớn	264	264	264	240	300
Xe buýt TB	240	240	240	240	300
Xe buýt Nhỏ	192	192	192	240	300

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.
- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Hàn Quốc, Nhật Bản.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN MÁY

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	180.000	180.000	180.000
2	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000	270.000
3	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000	240.000
4	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000	120.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000	120.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000	150.000
7	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
8	Bơm nước	Cái	180.000	180.000	180.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
10	Động cơ tổng thành	Cái	-	-	-
11	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000	180.000
12	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000	180.000
13	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000	60.000
14	Két nước	Cái	270.000	270.000	270.000
15	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000	270.000
16	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000	180.000
17	Trục cam	Cái	270.000	270.000	270.000
18	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000	180.000
19	Két làm mát dầu	Cái	270.000	270.000	270.000
20	Tay biên	Cái	270.000	270.000	270.000
21	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000	270.000
22	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000	180.000

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
23	Nắp đẩy giàn supáp	Cái	270.000	270.000	270.000
24	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000	270.000
25	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
26	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000	270.000
27	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000	270.000
28	Các loại vòng bi ngoài đ/cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000	480.000
29	Các loại puly	Cái	180.000	180.000	180.000
30	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000	180.000
31	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000	180.000
32	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000	180.000
33	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000	180.000
34	Bánh đà	Cái	270.000	270.000	270.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN MÁY

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, TB	Xe buýt Nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kèm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34	28	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	34	22,4	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần Máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo buồng côn bánh đà			4
-	Tháo bộ đầu ra khỏi Block máy			4
-	Tháo nắp dân, cần đẩy supáp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo mặt qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo cate, tay biên, pistong			5
-	Tháo bản ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (á/dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục cơ			4
-	Tháo supáp			4
-	Tháo bơm thủy lực			4

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, TB	Xe buýt Nhỏ	
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
-	Tháo thông rửa kết nước và kết làm mát khí nạp			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo. đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8	6	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm Pistong, tay biên, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà supáp	20,4	14	3
-	Lắp supáp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lanh khô ép chặt & doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pistong	3,4	2,8	5
-	Lắp pistong vào tay biên	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục cơ, lắp pistong, tay biên vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bom dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thót giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, puly đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh supáp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	68	44,8	4

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, TB	Xe buýt Nhỏ	
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,4	0,8	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	428,6	312,2	
	Tổng cộng	429	312	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN MÁY

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà supáp	kg	0,3	0,3	0,3
6	Giẻ lau	kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	m2	1,2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa thùng dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát	Lít	2	2	2

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN GÀM + TRUYỀN LỰC

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÀNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gôđi, bi trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	48.000	48.000	48.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000	180.000
22	Bạc ác càng tăng phanh	cái	150.000	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000	120.000
26	Ác nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000	72.000
27	Ác bạc phi dê	bộ	120.000	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	bộ	270.000	270.000	270.000
31	Trục lái	cái	270.000	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000	270.000
33	Rô tuyền lái	cái	84.000	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000	270.000

recd 1063

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000	240.000
36	La Jăng	cái	240.000	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	cái	270.000	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	120.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000	48.000
54	Bạc, ốc giăng cầu	cái	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN GÀM + TRUYỀN LỰC

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiểm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu. đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	51	36	4
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	20,4	14,4	4
4	Tháo hạ các cụm tổng thành khỏi xe	91,3	52,2	
	Tháo, lắp trực các đăng	1,7	1,2	4
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
	Tháo, lắp moay-ơ	13,6	7,2	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
	Tháo hạ hệ thống ly hợp, trợ lực ly hợp	2,0	2,0	4
*	<i>Tháo hạ hệ thống lái, trợ lực lái</i>	<i>8,0</i>	<i>6,0</i>	<i>4</i>
5	Kiểm tra các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trực các đăng	6,8	6,0	4
	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	17,5	12,8	4
	Thay cupben tổng côn	2,55	2,4	4
	Thay cupben trợ lực côn	2,55	2,4	4
	Thay bản ép côn, lá côn, bi T, càng cua:			4

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
	Thay bàn ép khô bánh đà	2,55	1,8	4
	Tháo bi bánh đà	1,7	1,2	4
	Thay thế, lắp lại hoàn chỉnh	5,1	3,0	4
	Sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực	3,0	2,0	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay-ơ và liên quan	47,6	26,4	4
	Thay vòng bi moay-ơ	3,4	2,4	4
	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
	Thay cao su cupben phanh		2,4	4
	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái:	77,35	48,6	
	- Thay bộ bạc + ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
	- Thay rô tuyn ba ngang	2,55	1,8	4
	- Thay ba dọc	6,8	2,4	4
	- Thay đòn quay trung gian	3,4		4
	- Thay bộ gioăng phốt hộp tay lái	20,4	14,4	5
	- Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
	- Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
	- Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
	- Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa hệ thống nhíp, giảm sóc, giảm chấn trước	44,2	28,8	4
	- Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
	- Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế hệ thống dẫn động phanh	27,8	19,8	
	- Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
	- Thay tổng phanh hoặc cupben tổng phanh	5,1	3,6	5
	- Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
	- Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
	- Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
	- Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống lazang bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp. (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23.2	19.2	4
	Cộng	533,9	335,8	
	Tổng cộng	534	336	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN GÀM + TRUYỀN LỰC

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10	10	5
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	Kg	5	5	5
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	Kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	Kg	1	1	0,5

Handwritten signature/initials

ĐỊNH NGHẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỆN

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	Đơn vị	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000	180.000
2	Máy đề	cái	180.000	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	36.000	36.000	36.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	cái	84.000	84.000	84.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	60.000	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugì sấy	cái	180.000	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	120.000	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000	60.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiểm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
	- Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
	- Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
	- Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
	- Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
	- Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
	- Tháo, lắp khoang tấp lô	3	3	4
	- Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
	- Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
	- Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
	- Tháo, lắp bó dây trần xe (kể tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
	- Tháo, lắp bó dây satxi	24	24	5
	- Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
	- Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
	- Tháo, lắp hệ thống điều khiển role, cầu chì, ác quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,0	1,0	4

anh - K 110

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt lớn, buýt TB	Buýt nhỏ	
	+ Thay vòng bi	1,0	1,0	4
	+ Thay điốt	2,0	2,0	4
	+ Sửa chữa cô góp	1,0	1,0	4
	+ Đo kiểm roto, stato, các điốt, tiết chế	1,0	1,0	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
	+ Thay vòng bi hoặc bạc	2,0	2,0	4
	+ Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
	+ Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1,0	1,0	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Cộng	270	243	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	m	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	112.000	112.000	112.000
6	Môto quạt dàn lạnh	cái	112.000	112.000	112.000
7	Môto quạt dàn nóng	cái	112.000	112.000	112.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	120.000	120.000	120.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	84.000	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.
2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

Handwritten signatures and initials

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buyt lớn, buyt TB	Buyt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình SCL, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh SC kiểm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.	18	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
	- Thu hồi ga	1,2	1,2	4
	- Tháo, lắp quạt giàn nóng, giàn lạnh	2,4	3,6	4
	- Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
	- Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
	- Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
	- Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
	- Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
	- Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
	- Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
	- Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
	- Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trên xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
	- Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	+ Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
	+ Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
	- Thay pistong, xy lanh, trục cơ, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4

10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Tổng cộng	220	201	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Bảng dính điện	Quân	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	m	5	5	5
5	Giẻ lau	kg	2	2	1
6	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG CHO CÔNG TÁC SỬA CHỮA LỚN MÁY, GÀM + TRUYỀN LỰC, ĐIỆN, ĐIỀU HÒA

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức giờ công		
			Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Máy	Giờ	429	429	312
2	Gâm + T.Lục	Giờ	534	534	336
3	Điện	Giờ	270	270	243
4	Điều hòa	Giờ	220	220	201

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG LỚP (KM)

TT	Hạng xe	Cỡ lốp	Định ngạch Lớp ngoài (km)	Lớp nội (km)
Buýt lớn	Daewoo BS105	10,00 - R20	78.000	48.000
	Daewoo BS106			
	Transinco B80			
	Huyndai Thaco 80			
	Daewoo BC212MA	11,00-R22,5	78.000	48.000
	Daewoo BC312MA	12,00-R22,5		
Buýt Trung bình	Daewoo BS090	9,00 - R20	72.000	48.000
	Daewoo BS090DL			
	Daewoo Thaco			
	Transinco Kinglong	10,00 - R22.5	72.000	48.000
	Transinco AT-B60C1	245/70 - R19.5	62.000	36.000
	BA HAI	8,25 - R20	72.000	48.000
	Shenzhou			
Buýt nhỏ	Transinco B30	7,00 - R16	56.000	30.000

Ghi chú:

1. Lớp ngoài: đó là những loại lốp có chất lượng tương đương hoặc cao hơn lốp Ấn Độ.
2. Lớp nội: đó là những loại lốp được sản xuất trong nước.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG ẮC QUI (KM)

TT	Hạng xe	Chủng loại	Định ngạch sử dụng	
			Tháng	Km
Buýt lớn	Daewoo BS105	12V – 150Ah	18	128.000
	Transinco B80			
	Huyn dai Thaco 80			
	Daewoo BC212MA	12V – 200Ah	18	128.000
	Daewoo BC312MA			
Buýt Trung bình	Daewoo BS090	12V – 150Ah	18	128.000
	Daewoo BS090DL			
	Daewoo Thaco			
	BA HAI			
	Shenzhou			
	Transinco Kinglong	12V – 120Ah	18	112.000
	Transinco AT-B60C1			
Buýt nhỏ	Transinco B30	12V – 100Ah	18	108.000

Handwritten signature and initials

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG DẦU BÔI TRƠN

T T	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (km)	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1000	12	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1000	36	36	36
3	Dầu Hộp số		1000	36	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1000	48	48	48
	Dầu phanh		1000	24	24	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1000	48	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1000	84	84	84

SỐ LƯỢNG DẦU BÔI TRƠN SỬ DỤNG

TT	Loại xe	Dầu máy (Lít)	Dầu cầu (Lít)	Dầu hộp số (Lít)	Dầu côn, phanh (Lít)	Dầu trợ lực tay lái (Lít)	Nước làm mát (Lít)
1	Transinco B80	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
2	Daewoo BS 105	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
3	Daewoo BS 106	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	58,0
4	Daewoo BH116	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	63,0
5	Huyndai City 540	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	33,0
6	Huyndai A.Space	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
7	Daewoo BS 090	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
8	Daewoo BS 090DL	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
9	Huyndai Aero Town	13,0	6,5	10,0	0,3	4,0	27,0
10	Transinco B45	13,0	6,5	10,0	0,305	4,0	25,0
11	Transinco B30	17,0	5,0	7,0	0,305	2,1	24,0
12	Huyndai Chorus	8,2	2,7	4,0	0,3	2,1	24,0

Ghi chú:

1. Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: phụ cấp 3 +5 % trong quá trình BDSC cấp I.

ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG SỬA CHỮA LỚN VỎ BỆ

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	GIỜ CÔNG			Cấp bậc công việc
		Buýt lớn	Buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Công sắt hàn	3.484	2.517	2.292	5
2	Công gỗ hàn	1.878	1.438	1.214	5
3	Giờ công uốn ghé	204	179	168	5
4	Công mộc	607	538	474	5
5	Công đệm	401	359	317	5
6	Công máy, gầm phục vụ ĐTVB	346	287	259	5
7	Công điện phục vụ ĐTVB	173	143	138	5
8	Công sơn	702	606	512	5
9	Công gia công cơ khí và vật liệu phục vụ ĐTVB	519	467	407	5
	Cộng	8.314	6.534	5.781	5

ĐỊNH MỨC SƠN TOÀN BỘ CÁC LOẠI XE

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐV	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Ghi chú
1	Sơn ghi ngoại (lót)	lít	4	4	3	
2	Sơn trắng ngoại	lít	7	7	5	Không kể nóc
3	Sơn gầm ô tô	lít	8	8	6	
4	Sơn tổng hợp màu đen	lít	1	1	1	
5	Sơn vàng	lít	3	3	2	
6	Sơn chống rỉ	lít	18	18	13	
7	Sơn đỏ	lít	3	3	3	
8	Đồng cứng lót	lít	6,5	6,5	6	
9	Dung môi pha sơn	lít	17	5	3	
10	Mỡ bơm	kg	1	1	1	
11	Giấy giáp các loại	Tờ	40	40	35	
12	Đồng cứng màu	lít	1	1	1	
13	Bả keo hai thành phần	kg	42	40	35	
14	Vải giáp nga để mài	mét	5	4	4	
15	Băng dính	Cuộn	20	18	15	
16	Giấy báo	kg	4	4	3	
17	Giẻ lau	kg	8	6	4	

PHẦN II:
THUYẾT MINH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO
HOẠT ĐỘNG VTHKCC BẰNG XE BUÝT

1- Chi phí tiền lương:

- Định mức lao động, hệ số lương cấp bậc của lái xe, nhân viên bán vé và định mức ngày công làm việc theo mục 2.2. phân định mức.

- Các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ trả lương làm thêm giờ cho người lao động làm việc trong những ngày nghỉ Lễ, Tết và ngày nghỉ hàng tuần.

- Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Tiền lương được tính theo mức lương cơ sở.

Trường hợp nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở, Liên ngành xem xét điều chỉnh đơn giá lương cho phù hợp.

- Hệ số đảm bảo thu nhập (theo mục 2.2 phân định mức): 2,97 (trong đó lương cơ sở là hệ số 1 và 1,97 là giá trị tăng thêm trong cơ cấu lương để đảm bảo thu nhập).

2- Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:

Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định của Nhà nước.

3- Chi phí ăn ca:

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, trong đó quy định tiền ăn ca tối đa không vượt quá 680.000 đồng/người/tháng.

Mức ăn ca 20.000 đ/người/ca trên cơ sở số lao động định mức.

4- Chi phí thuê đất:

Căn cứ vào định mức diện tích sử dụng cho từng loại xe: lớn, trung bình, nhỏ và giá thuê đất tính theo giá thông báo của cơ quan thuế tại các vị trí thuê đất dành riêng sử dụng cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.

5- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự:

Căn cứ theo biểu giá quy định hiện tại của Công ty bảo hiểm Hà Nội

6- Khấu hao cơ bản:

Căn cứ quyết định số 5406/QĐ-UBND ngày 05/09/2013 của UBND TP. Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá chi phí khấu hao cho VTHKCC bằng xe buýt đặt hàng 2014 của Tổng công ty Vận tải Hà Nội.



7- Chi phí nhiên liệu:

Căn cứ định mức tiêu hao nhiên liệu, khi xây dựng đơn giá áp dụng đơn giá nhiên liệu tại thời điểm tính.

8- Chi phí dầu nhờn:

Tính theo định ngạch thay dầu nhờn và định mức tiêu hao của từng loại dầu nhờn tương ứng với từng nhóm xe và đơn giá từng loại dầu nhờn tại thời điểm tính.

9- Săm lốp, ắc quy:

Tính theo định ngạch thay thế theo định mức và số lượng theo quy định của nhà sản xuất tương ứng với từng nhóm xe và đơn giá từng loại tại thời điểm tính.

10- Chi phí bảo dưỡng thường xuyên:

- Chi phí trực tiếp: Tính trên cơ sở định ngạch bảo dưỡng cấp I, II, định mức sử dụng một số vật tư phụ, vật tư chính quy định cho bảo dưỡng cấp I, II và đơn giá mua từng loại vật tư, phụ tùng tại thời điểm tính. Định mức giờ công làm việc và đơn giá nhân công tương ứng với phần việc của từng nhóm xe quy định trong bảo dưỡng cấp I, II. .

- Chi phí quản lý phân xưởng tính bằng tỷ lệ phần trăm chi phí trực tiếp của chi phí bảo dưỡng thường xuyên.

11- Chi phí sửa chữa lớn:

- Chi phí trực tiếp: tính cho từng nhóm xe trên cơ sở định mức sửa chữa lớn của cả đời xe, hoặc áp dụng tỷ lệ phần trăm trên chi phí khấu hao cơ bản

- Chi phí quản lý phân xưởng tính bằng tỷ lệ phần trăm chi phí trực tiếp của chi phí sửa chữa lớn.

12- Chi phí quản lý: Được tính bằng 7% tổng chi phí trực tiếp (bao gồm 11 khoản mục trên).

Các khoản phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm hành khách thu hộ được xác định theo số phát sinh thực tế theo giá quy định và biểu thu phí bảo hiểm của các đơn vị liên quan.

Ngoài ra chưa bao gồm khoản lợi nhuận định mức cho doanh nghiệp 5% trên tổng chi phí

Tập định mức được ban hành là cơ sở để các đơn vị xây dựng đơn giá cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

